TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-PT
Ngày: 21-3-2019
V/v "Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Nguyệt

Ông Trịnh Văn Hùng

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Văn Tỏ – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên**.**

Ngày 21 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2019/TLPT- DS ngày 18 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp: "Hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện B L, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2019/QĐ-PT ngày 30/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 29/2019/QĐ-PT ngày 28/02/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô T D, sinh năm: 1957; cư trú tại thôn 9, xã T L, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê T C, sinh năm: 1984; cư trú tại số 60, đường T Q K, Phường 8, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 117, quyển số 01 – SCT/CK, ĐC do Ủy ban nhân dân xã T L, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày 18/02/2019), có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Bùi N B, sinh năm: 1959, bà Trịnh T H, sinh năm: 1963; cùng cư trú tại thôn 9, xã T L, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Đ T, sinh năm: 1978.

3.2. Chị Lê T L, sinh năm: 1980.

3.3. Chị Lê T H2, sinh năm: 1982.

3.4 Anh Lê X Th, sinh năm: 1985.

Cùng cư trú tại: thôn 9, xã T L, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê T C, sinh năm: 1984; cư trú tại số 60, đường T Q K, Phường 8, thành phố A, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 117, quyển số 01 – SCT/CK, ĐC do Ủy ban nhân dân xã T L, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày 18/02/2019), có mặt.

Người kháng cáo: Bà Ngô T D, sinh năm: 1957 – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2017, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Ngô T D thì:

Vào ngày 30/9/2017 chồng bà D là ông Lê Đ D1 cho vợ chồng ông Bùi N B và bà Trịnh T H vay số tiền 20.000.000đ. Sau khi cho vay, ông D1 có mang giấy biên nhận vay tiền về cho bà xem và nói với bà là đã cho vợ chồng ông B, bà H vay tiền, hẹn 01 tháng nữa là ngày 28/10/2017 sẽ hoàn trả cả gốc và lãi cho ông D1. Nhưng ngày 19/10/2017, ông D1 bị bệnh phải nhập viện điều trị đến ngày 26/10/2017 thì ông D1 chết, không để lại di chúc.

Sau khi ông D1 chết, gia đình bà tìm trong tài sản để lại của ông D1 thấy 01 giấy biên nhận vay tiền do vợ chồng ông B, bà H viết ngày 30/9/2017 có nội dung nhờ ông D1 vay hộ số tiền 20.000.000đ, hẹn đến ngày 28/10/2017 sẽ trả nên con trai bà là anh Th mang giấy biên nhận trên xuống nhà vợ chồng ông B, bà H hỏi về số tiền nêu trên, nhưng vợ chồng ông B, bà H nói do ông D1 chưa đưa tiền nên chưa vay được tiền, do vậy không đồng ý trả số tiền trên cho gia đình bà.

Nguồn gốc số tiền trên là do ông D1 lấy tiền của hộ bà Nguyễn T N và hộ ông Phạm V T1 nhờ ông D1 trả Ngân hàng chính sách và ông D1 có vay ké của hộ bà Trịnh T H1, sinh năm 1980 (trú tại thôn 9, xã T L, huyện B L, tỉnh Lâm Đồng) số tiền 5.000.000đ để gom vào đưa cho vợ chồng ông B, bà H vay.

Sau khi nghe ông D1 nói về việc cho vay trên bà không có ý kiến gì vì chờ hết thời hạn vay thì vợ chồng ông B, bà H sẽ trả. Sau khi ông D1 chết, gia đình bà đã yêu cầu vợ chồng ông B, bà H trả tiền nhưng vợ chồng ông B, bà H không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông B, bà H trả cho bà số tiền 20.000.000đ nói trên, không yêu cầu tính lãi.

Vợ chồng ông Bùi N B, bà Trịnh T H thừa nhận giấy biên nhận vay tiền đề ngày 30/9/2017 do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án là do vợ chồng ông, bà viết, ký và ghi rõ họ tên nhưng chưa nhận tiền. Trong thực tế thì do tại thời điểm này do vợ chồng ông, bà đang cần tiền nên ông D1 nói sẽ vay hộ cho, vì ông D1 già yếu không có thu nhập nên ông D1 nói với vợ chồng ông, bà viết sẵn 01 giấy biên nhận nhờ vay tiền để ông D1 làm cơ sở cho việc vay hộ, chứ không phải vay cho ông D1. Khi nào ông D1 vay hộ được tiền về giao cho vợ chồng ông, bà thì vợ chồng ông, bà sẽ viết giấy vay tiền của ông D1. Việc ghi ngày 28/10/2017 sẽ trả tiền trong giấy biên nhận để người cho ông D1 vay tin tưởng về thời hạn trả nợ. Hơn nữa, đến khoảng thời gian vào ngày 28/10/2017 gia đình ông, bà bán cà phê và nhận tiền hoa hồng từ việc bán bảo hiểm sẽ có tiền trả cho ông D1 để ông D1 trả lại cho người cho ông D1 vay.

Mặt khác, ông D1 vay tiền của người khác cho vợ chồng ông, bà vay lại để hưởng tiền lãi chênh lệch. Do đó, vợ chồng ông, bà đồng ý ghi giấy biên nhận vay tiền nêu trên đưa cho ông D1 để nhờ ông D1 vay tiền hộ nhưng ông D1 chưa vay được thì bị bệnh phải điều trị ở Bệnh viện B L. Khi ông D1 nằm viện, vợ chồng ông, bà có đến thăm và nói với ông D1 nếu chưa vay được tiền thì không cần vay nữa vì vợ chồng ông, bà đã có tiền rồi và đề nghị xin lại giấy biên nhận vay tiền đã viết ngày 30/9/2017 nhưng ông D1 nói do đang nằm viện không mang theo, khi nào ông D1 xuất viện về sẽ lấy trả lại cho vợ chồng ông, bà. Đến ngày 26/10/2017 ông D1 chết mà chưa trả lại cho vợ chồng ông, bà giấy biên nhận vay tiền nói trên. Sau khi ông D1 chết, anh Th là con ông D1 mang giấy đến nhà nói chuyện, sau đó bà D gửi đơn ra thôn để hòa giải. Nay bà D khởi kiện yêu cầu ông, bà phải trả số tiền 20.000.000đ thì vợ chồng ông, bà không đồng ý.

Theo lời trình bày của anh Th thì do số tiền trên anh không biết cũng không chứng kiến việc cho vay, không nghe ông D1 nói gì nên không biết cụ thể như thế nào, khi ông D1 bị bệnh, anh hỏi hộ bà N và hộ ông T1 chưa đóng lãi thì làm sao thì ông D1 nói 02 hộ trên đã đưa tiền cho ông D1 rồi, khi nào ông D1 xuất viện về sẽ lấy tiền đưa cho anh để thanh toán cho Ngân hàng và bảo anh cứ đóng lãi cho 02 hộ trên. Nay bà D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà H trả 20.000.000đ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của mẹ anh, anh không có yêu cầu gì.

Bà D đại diện theo ủy quyền cho anh T, chị L, chị H2 trình bày: đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông B, bà H phải có trách nhiệm trả tiền trên cho bà D, còn bản thân anh T, chị L, chị H2 không có yêu cầu gì.

Đối với chị Th1 do đã chết nên không có lời trình bày trong vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 28/2018/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện B L, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô T D về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" với vợ chồng bà Trịnh T H, ông Bùi N B.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô T D về việc yêu cầu vợ chồng bà Trịnh T H, ông Bùi N B phải trả số tiền 20.000.000đ mà chồng bà là ông Lê Đ D1 cho vợ chồng bà Trịnh T H, ông Bùi N B vay và không chấp nhận yêu cầu tính lãi với số tiền là 900.000đ.

2. Về án phí: Buộc bà Ngô T D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.045.000đ. Được trừ vào số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0005067 ngày 11/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng, bà Ngô T D còn phải nộp thêm số tiền 545.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 26/9/2018 bà Ngô T D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Anh Lê T C, người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô T D, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Vợ chồng ông B, bà H đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc cho rằng khi còn sống ông Lê Đ D1 (chồng của bà Ngô T D) có vay hộ cho vợ chồng ông B, bà H số tiền 20.000.000đ nhưng sau đó bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nay bà D yêu cầu bên vay phải trả số nợ còn thiếu còn bị đơn không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản" là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng:

Ông Lê Đ D1, sinh năm 1948, chết ngày 26/10/2017, có vợ là bà Ngô T D, các con là chị Lê T L, chị Lê T H2, anh Lê X Th và chị Lê Thị Thúy (sinh năm 1987, chết năm 2014), chị Th1 có chồng là Lâm Mã Quốc Cường đã bỏ đi khỏi địa phương từ lâu không rõ tung tích, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất khác của ông D1 không có ai còn sống tại thời điểm ông D1 chết. Do vậy bà D

có quyền khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B, bà H có trách nhiệm trả lại số tiền mà bà cho rằng còn nợ ông D1 khi còn sống bởi lẽ bà D thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D1; cấp sơ thẩm xác định bà D là nguyên đơn, đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất còn lại của ông D1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của pháp luật, đối với chị Th1 do chết trước ông D1 nên không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của chị Th1 tham gia tố tụng là phù hợp.

[3] Về nội dung:

Theo nội dung giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 30/9/2017 thể hiện vợ chồng ông Bùi N B, bà Trịnh T H có nhờ ông Lê Đ D1 vay hộ số tiền 20.000.000đ, hẹn trả cả gốc và lãi vào ngày 28/10/2017, phần chữ ký người vay là ông B, bà H. Bà D cho rằng sau khi chồng chết, gia đình bà tìm trong tài sản để lại của ông D1 thấy giấy biên nhận nói trên nên đã yêu cầu bị đơn phải trả lại tiền chứ thực tế bà và các con không ai chứng kiến việc cho vay và giao nhận tiền giữa vợ chồng ông B, bà H và ông D1.

Đối với nguồn gốc tiền cho vay, bà D cho rằng xuất phát từ việc ông D1 lấy tiền của hộ bà Nguyễn T N và hộ ông Phạm V T1 nhờ ông D1 trả Ngân hàng chính sách và ông D1 có vay ké của hộ bà Trịnh T H1 số tiền 5.000.000đ để gom vào đưa cho vợ chồng ông B, bà H vay. Tuy nhiên theo hồ sơ thể hiện thì thấy rằng do chuyển về B N sinh sống nên ông T1 đã chuyển cho ông D1 số tiền 9.150.000đ vào tháng 4/2017 thông qua hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, còn bà Nguyễn T N thì đã đưa cho ông D1 9.400.000đ vào ngày 26/5/2017. Như vậy sau khi nhận tiền từ ông T1 và bà N ông D1 có giữ lại và đưa cho bị đơn hay không thì nguyên đơn không xuất trình được căn cứ chứng minh.

Bên cạnh đó theo lời trình bày của anh Th, con trai của ông D1, thì khi ông D1 nằm viện có nói với anh về số tiền đã nhận từ ông T1 và bà N, do chưa đến hạn trả nợ gốc của hai hộ vừa nêu nên ông vẫn giữ tiền, "khi nào khỏe tao rút tiền về trả Ngân hàng", điều này thể hiện số tiền của ông T1 và bà N vẫn thuộc sự quản lý của ông D1, không phải dùng để cho vay lại vì nếu có cho vay thì không thể có sự trả lời "rút tiền về trả Ngân hàng" mà phải là "thu tiền nợ về trả Ngân hàng"; bên cạnh đó thì số tiền mà ông T1 và bà N giao cho ông D1 vào tháng 4, 5/2017, trước ngày các bên viết Giấy biên nhận vay tiền từ 04-05 tháng, trong trường hợp dùng tiền của ông T1 và bà N để cho vay lại thì không thể có nội dung vợ chồng ông B, bà H nhờ ông D1 vay hộ được vì tại thời điểm này ông D1 đã nhận tiền từ ông T1 và bà N, nếu sử dụng tiền này cho vay thì giấy vay nợ phải thể hiện ông D1 dùng tiền đã nhận để cho bị đơn vay mới phù hợp với thực tế. Ngoài ra theo lời trình bày của nguyên đơn thì ngoài hai khoản tiền vừa nêu, ông D1 có vay ké của bà Trịnh T H1 5.000.000đ để gom vào cho vay

cũng không hợp lý bởi lẽ cộng cả ba khoản tiền này thì vượt quá số tiền 20.000.000đ mà hai bên đã thể hiện trong giấy biên nhận vay tiền nói trên.

[4] Với những phân tích nói trên xét việc trình bày của bị đơn là có cơ sở. Bà D chỉ căn cứ vào Giấy biên nhận tiền vay để yêu cầu vợ chồng ông B, bà H trả nợ ngoài ra không xuất trình được căn cứ nào khác, ngoài ra tại phần "người đứng vay hộ" trong Giấy biên nhận vay tiền nói trên ông D1 cũng chưa ký, điều này thể hiện giữa các bên chưa thực hiện việc giao nhận tiền, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 20.900.000đ, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng buộc bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là không đúng bởi lẽ bà D sinh năm 1957, tại thời điểm xét xử sơ thẩm đã 61 tuổi, là người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi nhưng cấp sơ thẩm không miễn án phí dân sự sơ thẩm và miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà D là chưa phù hợp với quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên cần sửa lại phần này.

[6] Về án phí: miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô T D, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện "*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*" của bà Ngô T D về việc yêu cầu vợ chồng ông Bùi N B, bà Trịnh T H phải trả lại số tiền 20.900.000đ (hai mươi triệu chín trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), lãi là 900.000đ (chín trăm nghìn đồng).

2. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Ngô T D; bà D được nhận lại số tiền 500.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005067 ngày 11/01/2018 và số AA/20150005424 ngày 26/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B L, tỉnh Lâm Đồng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện B L, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện B L, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch